



fàn zi

贩子

noun · dealer

Example Sentences

Nà ge fàn zi zài shì chǎng shàng mài jiǎ huò
那个贩子在市场上卖假货。

That dealer sells fake goods at the market.

Jīng fāng dài bǔ le yī míng dú pǐn fàn zi
警方逮捕了一名毒品贩子。

The police arrested a drug dealer.

Trace each character, then write the word on your own.

贩	贩	贩	贩	贩	贩	贩	贩	贩	贩	贩
子	子	子	子	子	子					